

Số : 368 /XNK-CBTT

An Giang, ngày 29 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
 - Mã chứng khoán: AGM
 - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
 - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023.
 - Giải trình Lợi nhuận Quý 2 năm 2023 tăng/giảm so với Quý 2 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 29/7/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 2 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023.
- Công văn số 367/XNK-TCKT ngày 29/7/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 2 năm 2023 tăng/giảm so với Quý 2 năm 2022.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
M.S.D.N. 60337
T.P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2023

Ngày 30/06/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		772.790.296.308	849.032.150.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.341.533.161	11.226.300.334
1. Tiền	111		13.341.533.161	11.226.300.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	55.936.365.469	77.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31.652.057.250	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(38.565.203.375)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.284.308.219	53.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	573.893.306.222	620.637.233.363
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145.673.454.585	171.672.928.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		333.801.272.548	348.455.271.089
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	5.700.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		136.820.407.734	140.859.447.906
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.101.828.645)	(46.050.414.093)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	93.367.549.793	104.828.625.241
1. Hàng tồn kho	141		94.665.172.839	106.596.760.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.297.623.046)	(1.768.135.449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	36.251.541.663	34.499.991.401
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.939.599.288	1.949.087.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	33.287.684.581	32.310.642.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.257.794	240.261.860
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		783.012.850.449	802.386.399.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	10	12.970.842.090	2.830.747.406
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		12.970.842.090	2.830.747.406
II. Tài sản cố định	220	11	628.582.229.090	665.413.658.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	236.237.710.667	239.778.895.097
- Nguyên giá	222		442.171.764.112	449.972.949.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.934.053.445)	(210.194.054.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	85.707.556.098	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.337.581.529)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	306.636.962.325	337.229.099.833
- Nguyên giá	228		315.003.040.538	345.642.780.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.366.078.213)	(8.413.680.770)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	11.294.600.000	10.070.413.840
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.294.600.000	10.070.413.840
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	85.988.364.233	95.229.709.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		85.684.364.233	95.229.709.743
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		304.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.176.815.036	28.841.870.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.941.824.179	9.126.869.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	706.600.348
3. Lợi thế thương mại	269		36.234.990.857	19.008.400.567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.555.803.146.757	1.651.418.550.448

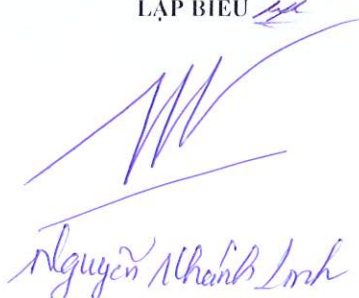
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

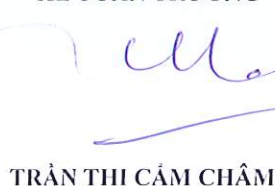
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.240.022.416.814	1.265.718.950.045
I. Nợ ngắn hạn	310		628.302.576.351	649.740.768.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.060.677.392	19.682.918.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	24.898.812.535	10.870.252.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	514.927.426	1.310.834.812
4. Phải trả người lao động	314		2.144.621.017	5.088.281.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.938.895.466	5.481.661.396
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.670.525.394	5.691.417.654
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	541.591.780.519	596.895.158.474
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.482.336.602	4.720.243.269
II. Nợ dài hạn	330		611.719.840.463	615.978.181.506
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	803.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		609.269.942.447	613.320.283.490
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.646.698.016	1.989.698.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		315.780.729.943	385.699.600.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	315.780.729.943	385.699.600.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44.015.174.148)	22.949.580.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.707.018.045	174.173.572.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(53.722.192.193)	(151.223.992.174)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.310.904.091	55.265.019.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.555.803.146.757	1.651.418.550.048

LẬP BIỂU


Nguyễn Thanh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH THANH TÙNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	162.745.241.467	1.362.574.513.439	322.343.486.227	2.382.900.921.117
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		418.815.381	948.049.540	719.211.170	1.559.650.130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.326.426.086	1.361.626.463.899	321.624.275.057	2.381.341.270.987
4. Giá vốn hàng bán	11	23	154.826.967.401	1.313.114.706.490	310.205.777.848	2.252.437.802.140
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.499.458.685	48.511.757.409	11.418.497.209	128.903.468.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	26.078.747.990	33.759.688.558	35.832.142.292	62.996.725.046
7. Chi phí tài chính	22	25	45.195.810.766	47.709.544.229	57.419.714.363	71.138.927.696
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.296.228.712	15.801.691.113	55.868.016.276	28.968.644.035
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.243.511.305)	3.365.427.359	(1.243.511.305)	3.365.427.359
9. Chi phí bán hàng	25	26	10.484.976.632	49.571.297.301	26.429.463.283	115.309.836.733
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.228.976.069	6.626.061.304	20.135.332.269	19.349.154.947
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.575.068.097)	(18.270.029.508)	(57.977.381.719)	(10.532.298.124)
12. Thu nhập khác	31		2.333.198.644	431.259.483	3.898.953.454	5.343.809.075
13. Chi phí khác	32		178.859.673	386.546.516	2.366.742.872	506.375.708
14. Lợi nhuận khác	40	27	2.154.338.971	44.712.967	1.532.210.582	4.837.433.367
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(33.420.729.126)	(18.225.316.541)	(56.445.171.137)	(5.694.864.757)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	231.136.573	(2.254.990.396)	231.136.573	289.062.785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	179.707.491	-	179.707.491
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(33.651.865.699)	(16.150.033.636)	(56.676.307.710)	(6.163.635.033)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(32.201.580.503)	(13.106.028.998)	(53.722.192.193)	(6.223.511.654)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.450.285.196)	(3.044.004.638)	(2.954.115.517)	59.876.621
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(1.769)	(720)	(2.952)	(342)

LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Cẩm Châm

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUYỄN LONG XUYỀN TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(56.445.171.137)	(5.694.864.757)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02	14.528.121.354	11.203.624.371
Các khoản dự phòng	03	(37.175.738.431)	26.105.488.082
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(496.243.786)	9.338.930.227
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.972.254.623)	(47.909.482.039)
Chi phí lãi vay	06	55.866.219.495	28.968.644.035
Các khoản điều chỉnh khác	07	(237.800.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(40.932.867.128)	22.012.339.919
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.499.909.622	(115.749.127.382)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.672.166.332	(42.949.503.030)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.712.888.532)	113.606.515.392
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.276.754.476	(18.116.124.763)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	30.853.146.125	(62.505.203.375)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.709.725.774)	(27.041.100.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(736.841.904)	(9.800.915.976)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.223.517.888)	(372.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.986.135.329	(140.915.499.556)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(10.258.296.578)	(148.616.338.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	1.890.000.000	4.238.385.876
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(384.308.219)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.900.000.000	57.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.646.617.355)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.000.000.000	148.351.767.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.448.152.177	1.260.778.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.595.547.380	20.187.975.460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	417.890.138.310	1.609.706.576.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(474.403.516.265)	(1.653.627.526.498)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.952.841.045)	(1.723.738.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.466.219.000)	(45.644.687.987)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.115.463.709	(166.372.212.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.226.300.334	231.677.264.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(230.882)	84.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.341.533.161	65.305.136.723

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Khánh Linh


TRẦN THỊ CẨM CHÂM


CÔNG TY
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
AN GIANG
T.P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG
HUỖNH THANH TÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	70%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

3.1 Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	395.597.023	1.388.533.174
Tiền gửi ngân hàng	12.945.936.138	9.837.767.160
Các khoản tương đương tiền	-	-
	13.341.533.161	11.226.300.334

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dầu tư ngắn hạn	24.284.308.219	53.900.000.000
Chứng khoán kinh doanh	31.652.057.250	62.505.203.375
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(38.565.203.375)
	55.936.365.469	77.840.000.000

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	30/06/2023	Dự phòng
	VND	Giá trị hợp lý	VND
		VND	
Công ty Cổ phần Khang Minh Group	31.652.057.250	45.240.000.000	-
	31.652.057.250	45.240.000.000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Số cuối kỳ 30/06/2023	Kỳ hạn	Lãi suất
		Tổng cộng		
Ngân hàng TMCP Dầu tu và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	24.284.308.219	24.284.308.219	6-12 tháng	5,1%-8,1% năm
Tổng cộng	24.284.308.219	24.284.308.219		

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	145.673.454.585	171.672.928.461
Bên thứ ba	138.968.531.735	163.588.005.611
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	30.966.407.000
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	-
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	21.174.500.000
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	19.924.000.000
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần New Rice	4.242.229.600	8.067.892.000
- Công Ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	6.685.800.000	8.999.100.000
- Khách hàng khác	14.875.595.135	74.456.106.611
Bên liên quan	6.704.922.850	8.084.922.850
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	8.084.922.850
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	333.801.272.548	348.455.271.089
Bên thứ ba	333.801.272.548	348.455.271.089
- Huyện Thị Thủy Vỹ	179.240.016.890	179.240.016.890
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	50.040.390.000
- Lư Minh Sĩ	34.000.000.000	34.000.000.000
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	24.500.000.000
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH Tân Kỳ	10.054.476.800	19.195.000.000
- Công ty Honda Việt Nam	4.617.424.025	5.589.836.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

- Khách hàng khác	11.348.964.833	15.890.027.378
Bên liên quan	-	-
c) Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.700.000.000	5.700.000.000
Bên thứ ba	1.700.000.000	5.700.000.000
Bên liên quan	-	-
d) Các khoản phải thu khác	136.820.407.734	140.859.447.906
Bên thứ ba	136.820.407.734	140.859.447.906
- Nguyễn Thị Kim Hoa	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	32.526.663.853	34.953.077.186
- Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	1.500.000.000	1.500.000.000
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.278.617.434	1.427.293.879
- Lãi tiền gửi	757.429.313	719.852.054
- Phải thu ngắn hạn khác	757.697.134	2.259.224.787
Bên liên quan	-	-
e) Nợ khó đòi		

30/06/2023

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	139.515.258.590	95.413.429.945	(44.101.828.645)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	35.028.273.000	(15.012.117.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Golden Paddy SG	30.966.407.000	21.676.484.900	(9.289.922.100)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	17.150.000.000	(7.350.000.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	14.000.000.000	(6.000.000.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	14.008.461.590	7.558.672.045	(6.449.789.545)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm

31/12/2022

	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	138.989.848.388	92.939.434.295	(46.050.414.093)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	35.028.273.000	(15.012.117.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Công ty CP Golden Paddy SG	30.966.407.000	21.676.484.900	(9.289.922.100)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	17.150.000.000	(7.350.000.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	14.000.000.000	(6.000.000.000)	Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Khác	13.483.051.388	5.084.676.395	(8.398.374.993)	Từ trên 6 tháng đến 3 năm

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.552.096.881	-	4.258.492.454	-
Công cụ dụng cụ	8.483.732.356	-	10.046.733.238	-
Sản phẩm dở dang	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Thành phẩm	1.981.428.581	-	4.333.514.057	(87.130.497)
Hàng hóa	82.647.915.021	(1.297.623.046)	87.958.020.941	(1.681.004.952)
	94.665.172.839	(1.297.623.046)	106.596.760.690	(1.768.135.449)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.939.599.288	-	1.949.087.124	-
Thuế GTGT được khấu trừ	33.287.684.581	-	32.310.642.417	-
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	24.257.794	-	240.261.860	-
	36.251.541.663	-	34.499.991.401	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Các khoản phải thu dài hạn		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	12.970.842.090	2.830.747.406
- Bảo lãnh dự thầu	11.653.312.500	-
- Bảo lãnh đấu giá thuê mặt bằng	648.000.000	-
- Đặt cọc thuê địa điểm	336.000.000	383.000.000
- Ký quỹ thuế tài chính	13.936.646	2.188.247.406
- Khác	319.592.944	259.500.000
	12.970.842.090	2.830.747.406
b) Tài sản dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.294.600.000	10.070.413.840
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sàn nền	7.500.000.000	-
- Dây chuyền xát trắng lau bóng	3.746.040.000	7.866.410.370
- Công trình khác	48.560.000	2.204.003.470
	11.294.600.000	10.070.413.840

AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCD khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	175.252.932.639	243.268.148.109	14.335.929.770	17.115.939.386	-	449.972.949.904
Mua trong kỳ	3.218.657.455	-	-	-	-	3.218.657.455
Đầu tư XDCB hoàn thành	909.090.909	4.120.370.370	-	-	-	5.029.461.279
Tăng khác	8.772.696.541	-	-	-	-	8.772.696.541
Thanh lý, nhượng bán	(67.647.550)	(931.172.500)	(5.043.338.804)	-	-	(6.042.158.854)
Giảm khác	(11.778.539.820)	(4.005.349.136)	(2.915.953.257)	(80.000.000)	-	(18.779.842.213)
Tại ngày 30/06/2023	176.307.190.174	242.451.996.843	6.376.637.709	17.035.939.386	-	442.171.764.112

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(85.405.290.983)	(106.352.738.536)	(11.681.316.285)	(6.754.709.003)	-	(210.194.054.807)
Khấu hao trong kỳ	(2.998.886.415)	(5.468.261.019)	(378.652.734)	(669.781.005)	-	(9.515.581.173)
Tăng khác	(1.381.593.757)	-	-	-	-	(1.381.593.757)
Thanh lý, nhượng bán	40.588.524	121.651.136	4.899.376.417	-	-	5.061.616.077
Giảm khác	5.513.204.011	3.002.801.626	1.508.937.378	38.673.294	-	10.063.616.309
Phân loại lại	-	-	-	31.943.906	-	31.943.906
Tại ngày 30/06/2023	(84.231.978.620)	(108.696.546.793)	(5.651.655.224)	(7.353.872.808)	-	(205.934.053.445)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	89.847.641.656	136.915.409.573	2.654.613.485	10.361.230.383	-	239.778.895.097
Tại ngày 30/06/2023	92.075.211.554	133.755.450.050	724.982.485	9.682.066.578	-	236.237.710.667

- Nguyên giá TSCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 122.669.710.960 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132.083.656.776 đồng)

11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	-	252.750.000
Tại ngày 30/06/2023	91.045.137.627	-	-	91.045.137.627

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(2.950.857.594)	-	-	(2.950.857.594)
Tại ngày 30/06/2023	(5.337.581.529)	-	-	(5.337.581.529)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	88.405.663.692	-	-	88.405.663.692
Tại ngày 30/06/2023	85.707.556.098	-	-	85.707.556.098

11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCD vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	342.336.225.603	612.300.000	2.631.615.000	62.640.000	345.642.780.603
Mua trong kỳ	359.669.000	-	-	-	359.669.000
Giảm khác	(30.022.320.065)	(612.300.000)	(364.789.000)	-	(30.999.409.065)
Tại ngày 30/06/2023	312.673.574.538	-	2.266.826.000	62.640.000	315.003.040.538

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(6.793.891.780)	(454.902.648)	(1.155.625.052)	(9.261.290)	(8.413.680.770)
Khấu hao trong kỳ	(1.851.885.221)	(46.784.945)	(152.572.421)	(10.440.000)	(2.061.682.587)
Tăng khác	1.174.518.209	-	-	-	1.174.518.209
Giảm khác	232.267.593	501.687.593	232.755.655	-	966.710.841
Phân loại lại	(33.158.743)	-	1.214.837	-	(31.943.906)
Tại ngày 30/06/2023	(7.272.149.942)	-	(1.074.226.981)	(19.701.290)	(8.366.078.213)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	335.542.333.823	157.397.352	1.475.989.948	53.378.710	337.229.099.833
Tại ngày 30/06/2023	305.401.424.596	-	1.192.599.019	42.938.710	306.636.962.325

- Nguyên giá TSCD tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.440.000 đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2022: 399.649.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2023		01/01/2023	
		VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	85.684.364.233		95.229.709.743	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	304.000.000		-	
		85.988.364.233		95.229.709.743	
(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :					
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	19.446.714.955	-	21.485.074.310	-
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	33.235.931.887	-	31.433.942.098	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	23.670.256.043	-	32.664.075.980	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.331.461.347	-	9.646.617.355	-
	(*)	85.684.364.233	-	95.229.709.743	-

(*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

		2023		2022	
		VND		VND	
Số dư đầu kỳ/ năm		95.229.709.743		131.556.532.703	
Góp vốn Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex		-		9.800.000.000	
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Công ty Con		-		(51.920.719.015)	
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết		(1.243.511.305)		6.881.922.658	
Lợi nhuận được chia		(2.770.543.599)		(1.088.026.603)	
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết điều chỉnh kỳ trước		(5.531.290.606)		-	
Số dư cuối kỳ/ năm		85.684.364.233		95.229.709.743	
(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :					
	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND	
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	2,00%	304.000.000	-	-	-
		304.000.000	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	3.730.264.996	3.352.117.012
Công cụ và dụng cụ	301.104.082	1.354.802.712
Khác	3.910.455.101	4.419.949.459
Tổng cộng:	7.941.824.179	9.126.869.183

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	18.060.677.392	19.682.918.265
- Chi nhánh Công Ty Honda Việt Nam Tại TP.HCM	2.385.354.156	688.625.241
- Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đồng Tháp	1.929.811.051	1.320.301.051
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lê Phúc Khang	1.635.952.000	1.810.000.000
- Công Ty CP Giao thông Long An	1.500.000.000	-
- Khác	10.609.560.185	15.863.991.973
Bên liên quan	-	-
Cộng	18.060.677.392	19.682.918.265

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	24.898.812.535	10.870.252.889
- Công ty Cổ phần APG Capital	17.700.000.000	-
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	2.641.240.854	6.878.690.854
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	3.380.155.931	2.814.146.285
Bên liên quan	-	-
Tổng cộng:	24.898.812.535	10.870.252.889

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			VND
	Cuối kỳ 30/06/2023	Số đã thực nộp/khấu trừ/giảm trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
Thuế GTGT đầu ra	208.776.305	24.185.659.872	23.688.490.473	705.945.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.275.467.600	967.978.477	307.489.123
Thuế thu nhập cá nhân	306.151.121	837.891.592	846.642.728	297.399.985
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	454.938.312	454.938.312	-
Thuế khác	-	49.280.654	49.280.654	-
	514.927.426	26.803.238.030	26.007.330.644	1.310.834.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	25.034.271.363	-
Lãi tiền vay phải trả	1.369.819.450	1.222.679.038
Các khoản chiết khấu phải trả	96.216.670	773.402.164
Thủ lao HDQT	1.522.074.195	1.696.000.000
Chi phí kiểm toán	480.000.000	710.000.000
Các khoản khác	1.436.513.788	1.079.580.194
	29.938.895.466	5.481.661.396

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.007.834.816	1.829.714.816
Bảo hiểm xã hội	416.121.000	1.445.000
Bảo hiểm y tế	75.736.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	32.436.000	255.000
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.720.818.785	1.442.424.045
	6.670.525.394	5.691.417.654

Phải trả dài hạn

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.646.698.016	1.989.698.016
Vay và nợ thuê tài chính	609.269.942.447	613.320.283.490
Phải trả dài hạn khác	803.200.000	668.200.000
	611.719.840.463	615.978.181.506

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.012.664.776	1.250.464.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	4.482.336.602	4.720.243.269

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2023
Vay ngắn hạn (*)	541.591.780.519	473.193.516.265	417.890.138.310	596.895.158.474
- Vay cá nhân	6.621.530.807	18.861.327.209	13.785.212.232	11.697.645.784
- Vay doanh nghiệp	-	90.000.000	90.000.000	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	534.970.249.712	454.242.189.056	404.014.926.078	585.197.512.690
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	609.269.942.447	4.952.841.045	902.500.002	613.320.283.490
- Thuê tài chính dài hạn	49.818.109.108	4.952.841.045	-	54.770.950.153
- Trái phiếu	559.451.833.339	-	902.500.002	558.549.333.337
Tổng cộng	1.150.861.722.966	478.146.357.310	418.792.638.312	1.210.215.441.964

(*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/06/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	195.138.848.548	10.640.000	447.626.048.548	4 tháng từ ngày giải ngân	3,6%-5,0%/năm đối với vay USD; 9,0%-9,9%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang	2.372.901.164		2.372.901.164		10%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh	77.995.000.000		77.995.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11,4%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	6.976.300.000		6.976.300.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11,5%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	6.621.530.807		6.621.530.807		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm
TỔNG CỘNG	289.104.580.519	10.640.000	541.591.780.519		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2023

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(140.476.316.521)	55.265.019.608	(85.211.296.913)
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Khác					(10.747.675.653)		(10.747.675.653)
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	22.949.580.395	55.265.019.608	385.699.600.003
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(53.722.192.193)	(2.954.115.517)	(56.676.307.710)
Trích lập quỹ							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức							-
Giảm khác					(13.242.562.350)		(13.242.562.350)
Tại ngày 30/06/2023	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(44.015.174.148)	52.310.904.091	315.780.729.943

21.2 Cổ phiếu

	30/06/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	70.988.087.378	2.161.172.962.648
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	207.029.442.966	170.552.182.805
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	31.401.759.665	47.981.018.504
Doanh thu dịch vụ CNC, gia công	4.191.003.838	-
Doanh thu khác	8.733.192.380	3.194.757.160
	322.343.486.227	2.382.900.921.117
Các khoản giảm trừ	719.211.170	1.559.650.130
Doanh thu thuần	321.624.275.057	2.381.341.270.987

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	77.687.182.124	2.054.097.227.632
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	190.262.984.050	153.407.767.749
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	25.484.184.256	42.485.389.591
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	16.771.427.418	-
Giá vốn khác	-	2.447.417.168
Cộng	310.205.777.848	2.252.437.802.140

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	17.950.666.604	4.884.638.034
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	15.423.790.477	22.062.617.375
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.121.756.619	14.283.358.384
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.306.763.200	995.582.472
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	-	20.612.896.316
Khác	29.165.392	157.632.465
Cộng	35.832.142.292	62.996.725.046

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	55.868.016.276	28.968.644.035
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	496.474.668	9.338.930.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	252.723.417	4.999.354.515
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	27.765.203.375
Khác	802.500.002	66.795.544
Cộng	57.419.714.363	71.138.927.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.358.814.382	39.982.521.035
Chi phí nhân công	13.011.093.550	9.303.748.094
Chi phí khấu hao	1.181.956.358	571.220.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.685.777.380	61.152.920.341
Chi phí khác	2.191.821.613	4.299.426.635
	26.429.463.283	115.309.836.733

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.611.417.371	-
Chi phí nhân công	5.604.109.888	9.851.108.078
Chi phí khấu hao	3.132.247.323	1.177.229.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.603.025.367	3.476.556.780
Chi phí khác	4.184.532.320	4.844.260.586
	20.135.332.269	19.349.154.947

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	295.280.234.371	1.483.247.874.827
Chi phí nhân công	24.862.952.938	36.433.375.375
Chi phí khấu hao	14.528.121.354	11.203.627.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.722.803.471	69.156.725.575
Chi phí khác	9.376.461.266	27.945.553.249
	356.770.573.400	1.627.987.156.397

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu phụ phẩm từ gia công	1.301.806.800	-
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.074.219.431	4.238.385.876
Tiền hoa hồng	501.352.277	565.947.057
Thu nhập bất thường khác	1.021.574.946	539.476.142
Thu nhập khác	3.898.953.454	5.343.809.075
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	286.580.390	-
Chi phí bất thường khác	2.080.162.482	506.375.708
Chi phí khác	2.366.742.872	506.375.708
Lợi nhuận khác	1.532.210.582	4.837.433.367



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(56.445.171.137)	(5.694.864.757)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	<i>(3.221.338.094)</i>	<i>(4.795.664.735)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>40.023.481.186</i>	<i>5.166.988.516</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(19.643.028.045)	(5.323.540.976)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
	231.136.573	289.062.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	231.136.573	289.062.785
29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN		
	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.676.307.710)	(6.163.635.033)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(2.954.115.517)	59.876.621
	(53.722.192.193)	(6.223.511.654)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	(2.952)	(342)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán quý 2 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		769.954.680	20.988.470.800
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	349.979.400
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	20.638.491.400
ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ		143.186.894	74.777.966.191
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	74.711.258.550
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	143.186.894	66.707.641
iii) Cổ tức được chia		2.770.543.599	1.088.026.603
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.770.543.599	1.088.026.603
iv) Thù lao		108.000.000	108.000.000
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	108.000.000	108.000.000

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/06/2023 :

Các bên liên quan	Quan hệ	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6.704.922.850	8.084.922.850
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	6.704.922.850	8.084.922.850

30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
Thù lao Thành viên HĐQT				
1	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	200.000.000	-
2	Đỗ Hoàng Nhân	Chủ tịch	-	335.000.000
3	Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch	-	67.000.000
4	Lê Văn Huy	Chủ tịch	-	60.000.000
5	Nguyễn Minh Tân	Thành viên	-	10.000.000
6	Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên	-	10.000.000
7	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	-	10.000.000
8	Đặng Doãn Kiên	Thành viên	-	50.000.000
9	Trịnh Văn Bảo	Thành viên	-	50.000.000
10	Nguyễn Lê Văn	Thành viên	-	50.000.000
			200.000.000	642.000.000
Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác				
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	509.100.000	615.864.634
2	Võ Thanh Bào	Tổng Giám Đốc	-	253.226.800
3	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	295.500.000	413.218.755
4	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	258.300.000	368.734.444
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	-
6	Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	-	233.241.486
7	Ngo Văn Trị	Phó Tổng Giám Đốc	-	58.350.900
8	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	223.900.000	330.247.177
			1.436.800.000	2.272.884.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực <u>VND</u>	Honda <u>VND</u>	Phân bón <u>VND</u>	CNC <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	70.855.446.145	206.998.618.410	30.846.485.764	4.190.532.358	8.733.192.380	321.624.275.057
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	(6.831.735.979)	16.735.634.360	5.362.301.508	(12.580.895.060)	8.733.192.380	11.418.497.209
Chi phí bán hàng	(8.354.114.571)	(15.617.524.818)	(1.564.921.454)	(892.902.440)		(26.429.463.283)
Chi phí quản lý	(11.911.593.052)	(2.842.042.299)	(1.549.618.182)	(214.210.342)		(20.135.332.269)
Thu nhập tài chính						35.832.142.292
Chi phí tài chính						(57.419.714.363)
Thu nhập khác						1.532.210.582
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						(1.243.511.305)
Lợi nhuận trước thuế						(56.445.171.137)
Thuế TNDN hiện hành						(231.136.573)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
Lợi nhuận sau thuế						(56.676.307.710)
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	770.192.431.048	192.329.315.019	36.936.961.123	7.761.754.742		1.007.220.461.932
Tài sản không phân bổ						548.582.684.825
Cộng						1.555.803.146.757
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	156.232.078.648	86.669.289.109	2.056.751.600	4.107.855.479		249.065.974.836
Nợ phải trả không phân bổ						990.956.441.978
Cộng						1.240.022.416.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	316.911.628.173	4.712.646.884	321.624.275.057
Giá vốn	305.960.238.246	4.245.539.602	310.205.777.848
Lợi nhuận gộp	10.951.389.927	467.107.282	11.418.497.209

	Năm 2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.060.414.966.898	1.320.926.304.089	2.381.341.270.987
Giá vốn	968.887.260.419	1.283.550.541.721	2.252.437.802.140
Lợi nhuận gộp	91.527.706.479	37.375.762.368	128.903.468.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2023

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

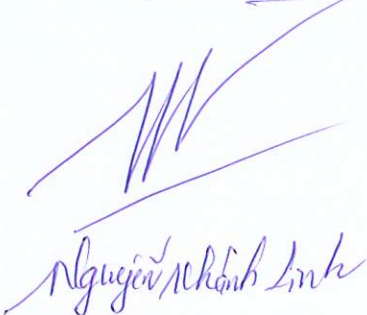
CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2023	01/01/2023
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,23	1,31
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,08	1,15
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,02	0,02
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	3,54	5,96
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(17,58)	1,14
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(3,64)	2,41
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(17,95)	9,26
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	193,72	159,70
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	392,68	328,16
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	39,32	37,30
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	79,70	76,64

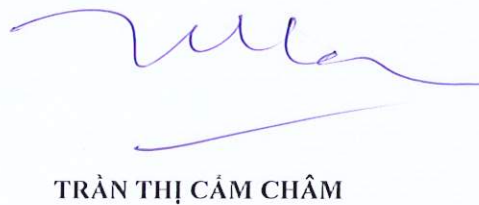
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Khánh Linh


TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUYNH THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 367.../XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận Q2/2023 tăng/giảm
so với Q2/2022)

An Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kết thúc tại ngày 30.06.2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

1. Đối với BCTC riêng lẻ:

Trong kỳ kinh doanh Quý II/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 1.245.317 triệu đồng tương ứng giảm 96% so cùng kỳ. Doanh số bán hàng giảm mạnh nhưng Công ty vẫn gánh các khoản định phí lãi vay, chi phí quản lý... Đây là nguyên nhân chính làm kết quả kinh doanh quý II/2023 lỗ.

2. Đối với BCTC hợp nhất:

Tương tự như báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 88% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính giảm 23%. Đã làm cho lợi nhuận hợp nhất Quý II/2023 lỗ 33.652 triệu đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý II				BCTC HN Quý II			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	52.213	1.297.530	(1.245.317)	-96%	162.326	1.361.626	(1.199.300)	-88%
Giá vốn hàng bán	41.919	1.251.592	1.209.673	-97%	154.827	1.313.115	(1.158.288)	-88%
Lợi nhuận gộp	10.294	45.938	(35.644)	-78%	7.499	48.512	(41.012)	-85%
Doanh thu hoạt động tài chính	47.914	14.587	33.327	228%	26.079	33.760	(7.681)	-23%
Chi phí tài chính	74.794	46.382	28.412	61%	45.196	47.710	(2.514)	-5%
Trong đó: chi phí lãi vay	40.360	13.718	26.642	194%	44.296	15.802	28.495	180%
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	(1.244)	3.365	(4.609)	-
Chi phí bán hàng	833	42.678	(41.846)	-98%	10.485	49.571	(39.086)	-79%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.334	5.495	(1.160)	-21%	12.229	6.626	5.603	85%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(21.753)	(34.030)	12.277	-36%	(35.575)	(18.270)	(17.305)	95%
Lợi nhuận khác	489	(168)	658	-391%	2.154	45	2.110	4718%
Tổng lợi nhuận trước thuế	(21.264)	(34.198)	12.935	-38%	(33.421)	(18.225)	(15.195)	83%
Thuế TNDN	-	(777)	777	-100%	231	(2.075)	2.306	-111%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21.264)	(33.421)	12.157	-36%	(33.652)	(16.150)	(17.502)	108%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II.2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH THANH TÙNG